

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN GIANG THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /NQ-HĐND

Giang Thành, ngày 25 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành; Báo cáo thẩm tra số:102/BC-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2018 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước: 372.342.961 ngàn đồng. Trong đó: số thu trên địa bàn huyện quản lý thuộc chỉ tiêu kế hoạch Nghị quyết HĐND huyện giao 29.374.880 ngàn đồng.

- Về tổng thu ngân sách nhà nước nêu trên theo phân cấp quản lý tỷ lệ điều tiết và thu trợ cấp, thì số thu ngân sách huyện được hưởng 315.271.435 ngàn đồng.

2. Tổng chi ngân sách huyện: 305.271.183 ngàn đồng.

Trong đó: Chi chuyển nguồn: 30.927.690 ngàn đồng.

3. Kết dư ngân sách huyện năm 2018 chuyển sang năm 2019: 10.000.252 ngàn đồng, trong đó bao gồm 50% tăng thu từ thuế là 422.497 ngàn đồng.

(Có kèm theo các biểu: Biểu tổng hợp nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu; Biểu 1: Báo cáo thực hiện thu NSNN năm 2018; biểu 2: báo cáo thực hiện chi NSNN năm 2018).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện lập báo cáo quyết toán về các khoản thu, chi Ngân sách Nhà nước với cơ quan cấp trên đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Sau khi có thông báo quyết toán với Sở Tài

chính (kết dư ngân sách), Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện đúng theo Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành Khóa XI, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban TT UBMTTQ VN huyện;
- ĐB HĐND huyện khóa XI;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- LĐVP, CVVP;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT. *lcb*

CHỦ TỊCH



Tạ Minh Danh
Tạ Minh Danh



BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/11/2018 của Hội đồng Nhân dân huyện)

Đơn vị : 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao năm 2018	Dự toán Huyện năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh % TH/KH	
1	2	3	4	5	5/3	5/4
	TỔNG THU: (A+B+C+D)	16.950.000	193.304.269	372.342.961	2.196,71	192,62
A	Phần I : Tổng thu NSNN trên địa bàn	16.950.000	16.950.000	29.374.880	173,30	173,30
1	Tổng các khoản thu cân đối NSNN(Thu từ SXKD trong	16.950.000	16.950.000	29.374.880	173,30	173,30
	-Thuế GTGT của KV NNTW	200.000	200.000		-	-
	-Thuế GTGT của KV NNĐP	230.000	230.000	697.430	303,23	303,23
2	Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.000.000	3.000.000	3.668.973	101,70	122,30
	-Thuế VAT hàng nhập khẩu			287.582		
	- Thuế nhập khẩu			320.746		
	- Thuế VAT + TNDN	3.000.000	3.000.000	3.050.968	101,70	101,70
	+ Thuế VAT	2.750.000	2.750.000	2.563.440	93,22	93,22
	+ Thuế TNDN	250.000	250.000	487.528	195,01	195,01
	- Thuế tài nguyên			9.677		
3	Lệ phí trước bạ	2.850.000	2.850.000	3.931.745	137,96	137,96
4	Thuế thu nhập cá nhân (Hộ KD + Thuế CQSDĐ)	7.050.000	7.050.000	8.622.457	122,30	122,30
	- Thuế thu nhập cá nhân từ hộ kinh doanh	450.000	450.000	559.885	124,42	124,42
	- Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển quyền sử dụng đất	6.600.000	6.600.000	8.062.572	122,16	122,16
5	Thu phí và lệ phí	1.120.000	1.120.000	947.619	84,61	84,61
	- Trung Ương	500.000	500.000	455.441	91,09	91,09
	- Địa phương	620.000	620.000	492.178	79,38	79,38
	+ Tỉnh	40.000	40.000	18.120	45,30	45,30
	+ Huyện	235.000	235.000	238.165	101,35	101,35
	Trong đó: Lệ phí môn bài	190.000	190.000	208.550	109,76	109,76
	+ Xã	345.000	345.000	235.893	68,37	68,37
6	Thu cố định tại xã	330.000	330.000	258.899	78,45	78,45
7	Tiền sử dụng đất	800.000	800.000	9.236.849	1.154,61	1.154,61
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	80.000	80.000	874.179	1.092,72	1.092,72
9	Thu khác ngân sách	1.290.000	1.290.000	715.307	55,45	55,45
	- Trung Ương, Tỉnh	640.000	640.000	254.181	39,72	39,72
	- Huyện	650.000	650.000	461.126	70,94	70,94
	Trong đó: Thu phạt ATGT	150.000	150.000	107.089	71,39	71,39
10	Thu hồi các khoản chi năm trước			421.422		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước do chi sai (NS huyện)			211.422		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước do chi sai (NS tỉnh)			210.000		
B	Thu từ nguồn huy động cơ sở hạ tầng			9.174.564		
C	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	0	176.354.269	289.792.828		164,32
	+ Bổ sung cân đối ngân sách huyện		89.647.227	111.472.000		124,35
	+ Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện		61.473.203	140.320.547		228,26
	+ Bổ sung cân đối NS xã		22.307.330	22.307.330		100,00
	+ Bổ sung có mục tiêu NS xã		2.926.509	15.692.951		536,23
D	Thu chuyển nguồn năm trước			39.558.767		
	Thu chuyển nguồn năm trước NS huyện			39.558.767		
E	Thu kết dư ngân sách năm trước			4.441.922		
	Thu kết dư ngân sách năm trước huyện			2.508.557		
	Thu kết dư ngân sách năm trước xã			1.933.365		

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2018	Dự toán Huyện năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh % TH/KH	
1	2	3	4	5	5/3	5/4
	Phần II : Tổng thu NS Huyện, Xã	7.260.000	183.479.269	356.791.319	4.914,48	194,46
A	Tổng thu ngân sách huyện hưởng	5.715.000	156.835.430	315.271.436	5.516,56	201,02
I	Các khoản thu cân đối NS huyện hưởng	5.715.000	156.835.430	306.096.872	5.356,03	195,17
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	735.000	735.000	6.134.311	834,60	834,60
	- Nguồn thu để lại 100% để chi đầu tư phát triển			5.542.109		
	- Nguồn thu để lại 100% để chi thường xuyên	735.000	735.000	592.202	80,57	80,57
	Trong đó: + Phí, lệ phí (Gồm lệ phí môn bài)	235.000	235.000	238.165		101,35
	+ Thu khác NSNN	500.000	500.000	354.037	70,81	70,81
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	4.980.000	4.980.000	5.891.267	118,30	118,30
	-Thuế VAT, Thuế TNDN	2.700.000	2.700.000	2.745.871	101,70	101,70
	-Lệ phí môn bài	2.280.000	2.280.000	3.145.396	137,96	137,96
3	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	0	151.120.430	251.792.547		166,62
4	Thu chuyển nguồn			39.558.767		
5	Thu kết dư ngân sách năm trước			2.508.557		
6	Thu hồi các khoản chi năm trước			211.422		
II	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			9.174.564		
	- Thu từ nguồn huy động cơ sở hạ tầng			9.174.564		
B	Các khoản thu cân đối xã hưởng	1.545.000	26.643.839	41.519.884	2.687,37	2.687,37
1	Các khoản thu 100% chi thường xuyên NS xã	675.000	540.000	494.792	73,30	91,63
	- Phí, lệ phí xã	345.000	210.000	235.893	68,37	112,33
	- Thu cố định tại xã	330.000	330.000	258.899	78,45	78,45
2	Các khoản thu phân chia xã được hưởng	870.000	870.000	1.091.446	125,45	125,45
	- Thuế VAT và Thuế TNDN	570.000	570.000	786.349	137,96	137,96
	- Lệ phí trước bạ	300.000	300.000	305.097	101,70	101,70
3	Thu bổ sung cân đối NS		25.233.839	38.000.281		
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước			1.933.365		

BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/7/2019 của Hội đồng Nhân dân huyện)

Đơn vị : 1000đ

Số TT	Nội dung	Dự toán huyện năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh % TH/KH
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NS HUYỆN (A+B)	208.712.269	346.422.104	165,98
A	CHI NS HUYỆN (a+b+c)	182.069.269	305.271.183	167,67
a	Chi cân đối NS Huyện (I+II+III+IV+V)	156.835.430	236.343.211	150,70
I	Chi đầu tư phát triển	480.000	63.866.008	
	Chi đầu tư phát triển (thu tiền sử dụng đất)	480.000	480.000	
	Chi đầu tư phát triển (XDCB)		63.866.008	
II	Chi Thường xuyên (1+2+...+13)	93.074.057	114.389.684	122,90
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.599.000	2.642.064	101,66
	Trong đó:			
	- Chi SN Nông lâm - thủy lợi	180.000	164.620	91,46
	- Chi đối ngoại	720.000	720.000	100,00
	- Kiến thiết thị chính	1.699.000	1.757.444	103,44
2	Sự nghiệp môi trường	585.000	734.206	125,51
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo dạy nghề	45.506.401	54.001.356	118,67
	- Chi sự nghiệp giáo dục	44.287.705	52.792.313	119,20
	- Chi đào tạo trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.097.196	1.163.359	106,03
	- Trung tâm giáo dục cộng đồng (05 xã)	121.500	45.684	37,60
4	Chi sự nghiệp y tế	11.937.570	12.397.092	103,85
	- Trong đó: Dân số kế hoạch hoá gia đình	1.581.204	1.805.438	114,18
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	109.200	109.200	100,00
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	742.092	748.343	100,84
	- Chi hoạt động	427.596	433.847	101,46
	- Chi sự nghiệp	314.496	314.496	100,00
7	Chi sự nghiệp - phát thanh truyền hình	686.400	709.756	103,40
	- Chi hoạt động	450.528	491.167	109,02
	- Chi Sự nghiệp	235.872	218.589	92,67
8	Chi sự nghiệp khác	583.646	614.730	105,33
9	Chi đảm bảo xã hội	449.440	1.301.153	289,51
10	Chi quản lý hành chính	25.208.950	36.465.427	144,65
	- Chi quản lý nhà nước	11.532.457	22.071.463	191,39
	- Chi ngân sách Đảng	6.715.905	7.226.736	107,61
	- Đoàn thể	3.711.205	3.901.844	105,14
	- Chi đặc thù Huyện ủy, HĐND, UBND, các tổ chức XH	2.970.000	2.970.000	100,00
	- Chi sinh hoạt phí ủy viên Mặt Trận	40.824	22.600	55,36
	- Chi khen thưởng (QLHC)	238.559	272.784	114,35
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	1.197.432	1.197.432	100,00
	- Chi an ninh	262.973	262.973	100,00
	- Chi quốc phòng	439.459	439.459	100,00
	- Chi huấn luyện DBĐV	495.000	495.000	100,00

Số TT	Nội dung	Dự toán huyện năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh % TH/KH
A	B	1	2	3=2/1
12	10% tiết kiệm thực hiện CCTL (Từ mục 1 đến 13)	2.423.137	2.423.137	100,00
13	Chi khác 1% chi TX	1.045.788	1.045.788	100,00
III	Dự phòng 2% chi TX	1.808.170	667.979	36,94
IV	Chi bổ sung mục tiêu (trừ 10% tiết kiệm)	61.473.203	57.419.540	93,41
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.820.289	1.820.289	100,00
	Chi bổ sung mục tiêu	63.293.492	59.239.829	93,60
1	Kinh phí chi BTXH theo NĐ136/2013/NĐ-CP	3.300.000	3.300.000	100,00
2	Tăng lương theo Nghị định 47 (Khôi QLNN)	4.809.304	4.809.304	100,00
3	BS Nghị định 116	7.019.843	7.019.843	100,00
	+ Định mức cũ (UBND Xã Phú lợi)	282.704	282.704	100,00
	+ SN giáo dục (thu hút, ưu đãi, lâu năm) tăng mới	4.141.675	4.141.675	100,00
	+ SN y tế (gồm các khối)	2.596.464	2.596.464	100,00
4	BHYT đối tượng theo 290 và Quyết định 62/2011/QĐ-T	114.345	71.625	62,64
5	Phí BV môi trường khai thác khoáng sản	10.000.000	13.889.764	138,90
6	KP sửa chữa mua sắm	400.000	261.870	65,47
7	Chi từ nguồn thu xử phạt ANTT, quản lý đô thị	200.000	200.000	100,00
8	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	9.948.000	8.116.802	81,59
9	Kinh phí hỗ trợ địa phương SX lúa 35	22.027.000	16.140.368	73,28
10	Chi sự nghiệp giao thông	3.920.000	3.920.000	100,00
11	Tăng 5% công việc so với định mức 2017 (trừ giáo dục,	349.000	349.000	100,00
12	Chi sự nghiệp môi trường	500.000	473.253	94,65
13	Khi thác phần mềm quản lý tin học	106.000	88.000	83,02
14	Đảm bảo nhiệm vụ chi của địa phương	600.000	600.000	100,00
b	Chi bổ sung Ngân sách xã	25.233.839	38.000.282	150,59
	- Bổ sung cân đối	22.307.330	22.307.330	100,00
	- Bổ sung mục tiêu	2.926.509	15.692.952	536,23
c	Chi chuyển nguồn ngân sách		30.927.690	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	26.643.000	41.150.921	154,45